

**DANH MỤC VTYT, HÓA CHẤT, SINH PHẨM, TTBYT NĂM 2024***(Đính kèm yêu cầu báo giá số: 14/YCBG-TTYT ngày 11 / 06/2024)*

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
<b>PHẦN 1: BÔNG BĂNG GẠC (GỒM 09 MẶT HÀNG)</b>					
1	Bông y tế	Bông y tế tiệt trùng, túi 1 kg	Kg	400	
2	Bông y tế không thấm nước	Bông y tế tiệt trùng, không thấm nước, túi 1 kg	Kg	4	
3	Vải mùng	kích thước 100cm x 80cm Dùng để cắt gạc theo kích thước sử dụng	Mét	3.000	
4	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Kích thước 30cm x 40cm, có cản quang	Gói	100	
5	Gạc mổ nội soi	Kích thước 2cm x ≥ 20cm, có cản quang	Gói	100	
6	Băng keo lụa y tế	Kích thước 2,5cm x 500cm, có độ dính tốt	Cuộn	5.000	
7	Gạc vô khuẩn	Kích thước: 8cm x 10cm	Miếng	4.000	
8	Băng keo cố định kim luồn	Kích thước (6 x 7) cm, có gạc cố định	Miếng	3.000	
9	Băng dán vết mổ	Kích thước 5.3cm x 7cm	Miếng	100	
<b>PHẦN 2: BƠM TIÊM (GỒM 05 MẶT HÀNG)</b>					
1	Bơm tiêm nhựa 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 1ml/cc, cỡ kim 25Gx5/8	Ống/Cái	2.000	
2	Bơm tiêm nhựa 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 3ml/cc, cỡ kim 25Gx1	Ống/Cái	500	
3	Bơm tiêm nhựa 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 5ml/cc, cỡ kim 25Gx1	Ống/Cái	50.000	
4	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim dung tích 10ml/cc, cỡ kim 23Gx1	Ống/Cái	50.000	
5	Bơm tiêm nhựa 50ml	Nhựa PP dùng trong y tế, có kim	Ống/Cái	500	
<b>PHẦN 3: KIM TIÊM, DÂY THỞ OXY, DÂY TRUYỀN DỊCH, BÓP BÓNG, KIM CHÂM CỨU (GỒM 14 MẶT HÀNG)</b>					
1	Kim tê nha	Vô trùng, số 27G, Kích thước (0,4 x ≥21mm)	Cái	1.000	
2	Kim lấy thuốc 18G	Vô trùng, kim 18G	Cái	30.000	
3	Kim lấy thuốc 22G	Vô trùng, kim 22G	Cái	2.500	
4	Kim chích máu	Kim 28G, thép không gỉ	Cái	4.000	
5	Kim luồn tĩnh mạch 18G	Chiều dài 45mm, cỡ kim 18G	Cây	2.000	
6	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Chiều dài 25mm, cỡ kim 22G	Cây	10.000	
7	Kim luồn tĩnh mạch 24G	Chiều dài 19mm, cỡ kim 24G	Cây	5.000	
8	Dây truyền dịch	Không sử dụng kim bướm, đóng gói lẻ từng sợi, tiệt trùng, chiều dài dây ≥ 150cm	Sợi	20.000	
9	Dây thở oxy 2 mũi người lớn	Tiệt trùng, 2 nhánh, nhựa y tế	Sợi	500	
10	Dây nối bơm tiêm tự động	Dây dài 140cm trở lên	Sợi	500	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
11	Dây truyền máu	Dùng trong truyền máu, kim 18G, chiều dài dây $\geq 150$ cm Đóng gói từng sợi tiệt trùng	Sợi	200	
12	Kim gậy tê tủy sống	Kim gậy tê tủy sống số 27G	Cây	100	
13	Kim châm cứu số 2	Sắc bén, đóng túi vô khuẩn, kích thước (0,30 x 25)mm	Cây	50.000	
14	Kim châm cứu số 15	Sắc bén, đóng túi vô khuẩn, kích thước (0,35 x 100)mm	Cây	500	
<b>PHẦN 04: GĂNG TAY (GỒM 02 MẶT HÀNG)</b>					
1	Găng tay y tế chưa tiệt trùng	Các size, co giãn tốt, dễ mang găng	Cặp/đôi	80.000	
2	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Các size, co giãn tốt, dễ mang găng	Cặp/đôi	4.000	
<b>PHẦN 05: VẬT TƯ, HÓA CHẤT TRONG CẬN LÂM SÀNG (GỒM 18 MẶT HÀNG)</b>					
1	Khẩu trang giấy	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 3-4 lớp, không gây kích ứng da. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	80.000	
2	Lọ đựng nước tiểu, mẫu bệnh phẩm	Nhựa trắng trong, nắp màu đỏ, có nhãn ghi tên bệnh nhân	Cái	5.000	
3	Lọ đờm có nắp	Lọ nhựa màu trắng có nắp đậy	Cái	2.000	
4	Lam kính	Lam kính (25.4 x 76.2) mm, dày (1-1.2 mm)	Hộp	60	
5	Lamen	Kích thước (22x22) mm	Hộp	40	
6	Ống hematocrite	Dùng cho việc lấy mẫu xét nghiệm máu, sử dụng 1 lần	Hộp	40	
7	Ống eppendorf	Dung tích: 1,5 ml, chất liệu nhựa Polypropylen Trong suốt để nhìn thấy dung dịch bên trong ống, chia vạch rõ ràng khu vực viết và nắp Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc tương đương	Ống	1.000	
8	Pipet nhựa	Làm từ nhựa, thấy được dung dịch bên trong, 3 ml	Cái	3.000	
9	Gel siêu âm	Dùng trong siêu âm chẩn đoán hình ảnh	Lít	100	
10	Miếng dán điện cực	Bề mặt kết dính chắc chắn và an toàn với da	Cái	500	
11	Ống nghiệm nhựa EDTA-1ML	Ống nghiệm nhựa (12 x 75) mm, ống nắp màu xanh dương, chứa hoạt chất EDTA K2 Thể tích tiêu chuẩn 1ml	Ống	10.000	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
12	Ống nghiệm nhựa EDTA-2ML	Ống nghiệm nhựa (12 x 75) mm, ống nắp màu xanh dương, chứa hoạt chất EDTA K2 Thể tích tiêu chuẩn: 2ml	Ống	40.000	
13	Ống nghiệm nhựa Heparin	Ống nghiệm nhựa (12 x 75) mm, ống nắp màu đen, chứa hoạt chất Lithium Heparin	Ống	30.000	
14	Ống nghiệm nhựa Serum	Ống nghiệm nhựa (12 x 75) mm, ống nắp màu đỏ, chứa hạt nhựa Polystyrene	Ống	4.000	
15	Que đũa lưỡi gỗ tiết trùng	Loại tiết trùng, đóng gói từng cây. Kích thước 150x20x2(mm)	Cái	6.000	
16	Dây ga rô lấy máu	Dùng trong lấy máu, truyền dịch	Sợi	100	
17	Đầu col xanh có khóa	Đầu col xanh có khóa, dung tích 100-1000 $\mu$ l	Cái	1.000	
18	Đầu col vàng có khóa	Đầu col vàng có khóa, dung tích 0-200 $\mu$ l	Cái	8.000	
<b>PHẦN 06: VẬT TƯ SỬ DỤNG TRONG LÂM SÀNG (GỒM 17 MẶT HÀNG)</b>					
1	Túi đo mắt máu sau sinh	Túi có vạch chia, dùng để đo thể tích máu mắt sau sinh	Cái	200	
2	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu có dây treo, van xả, thể tích 2000ml	Cái	100	
3	Ống nội khí quản sơ sinh	Ống thông nội khí quản có bóng, số 2.5-3	Cái/sợi	20	
4	Ống thông tiểu 1 nhánh số 8	Ống thông tiểu 1 nhánh số 8, chất liệu cao su, tiết trùng	Sợi	80	
5	Ống thông tiểu 1 nhánh số 14	Ống thông tiểu 1 nhánh số 14, chất liệu cao su, tiết trùng	Sợi	100	
6	Bộ rửa dạ dày	Làm từ cao su tự nhiên, size: 28	Bộ	50	
7	Bộ điều hòa kinh nguyệt KARMAN	Bộ sản phẩm gồm: - Xilanh và piston - Ống hút - Dầu bôi trơn	Bộ	60	
8	Ống hút 4	Dùng trong sản khoa, ống hút thai mềm 4 mm	Ống	30	
9	Ống hút 5	Dùng trong sản khoa, ống hút thai mềm 5 mm	Ống	30	
10	Ống hút 6	Dùng trong sản khoa, ống hút thai mềm 6 mm	Ống	20	
11	Kẹp rốn sơ sinh	Nhựa y tế được tiết trùng	Cái	400	
12	Tấm lót sản	Kích thước 40 cm x $\geq$ 60 cm	Cái	2.000	
13	Tạp dề nylon	Kích thước (80-110) cm x 120 cm	Cái	100	
14	Ống hút đàm nhớt trẻ em	Nhựa y tế, tiết trùng, có khóa, size 8	Ống/Cái	100	
15	Ống hút đàm nhớt sơ sinh	Nhựa y tế, tiết trùng, có khóa, size 6	Ống/Cái	100	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
16	Lưỡi dao mổ số 11	Số 11, chất liệu thép không gỉ	Cái	400	
17	Mask xông khí dung người lớn	Chất liệu nhựa dùng trong y tế, có dây đeo, dùng một lần, size XL	Cái	1.500	
<b>PHẦN 07: PHIM KHÔ LASER DÙNG CHO MÁY IN DRYPRO MODEL 873 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG (GỒM 02 MẶT HÀNG)</b>					
1	Phim khô laser 20x25cm	<p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC</p> <p>Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 85%-95%, chất phụ gia (additives) 0.1-15%, chất kết dính (gelatin) 1-10%</p> <p>Được dùng cho máy in kỹ thuật số Drypro model 873 hoặc tương đương</p> <p>Kích thước: 20cm x 25cm</p>	Tám	3.000	
2	Phim khô laser 25x30cm	<p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC</p> <p>Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 85%-95%, chất phụ gia (additives) 0.1-15%, chất kết dính (gelatin) 1-10%</p> <p>Được dùng cho máy in kỹ thuật số Drypro model 873 hoặc tương đương</p> <p>Kích thước: 25cm x 30cm.</p>	Tám	9.000	
<b>PHẦN 08: PHIM KHÔ LASER KTS DÙNG CHO MÁY IN DRYPIX 6000 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG (GỒM 03 MẶT HÀNG)</b>					
1	Phim khô laser KTS 20x25cm	<p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC</p> <p>Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 85%-95%, additives 0,1-15%</p> <p>Được dùng cho máy in kỹ thuật số Drypix 6000 hoặc tương đương</p> <p>Kích thước: 20cm x 25cm.</p>	Tám	3.000	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
2	Phim khô laser KTS 25x30cm	Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 85%-95%, additives 0,1-15% Được dùng cho máy in kỹ thuật số Drypix 6000 hoặc tương đương Kích thước: 25cm x 30cm.	Tấm	9.000	
3	Phim khô laser KTS (35x43)cm	Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001, EC Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate. Thành phần chính: Polyethylene terephthalate 85%-95%, additives 0,1-15% Được dùng cho máy in kỹ thuật số Drypix 6000 hoặc tương đương Kích thước: 35cm x 43cm.	Tấm	5.000	
<b>PHẦN 09: MÁY HUYẾT ÁP, GIẤY ĐIỆN TIM, VẬT TƯ KHÁC (GỒM 07 MẶT HÀNG)</b>					
1	Máy huyết áp người lớn	Đồng hồ chuẩn có vạch, độ chính xác $\pm 3\text{mmHg}$ , hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su, gồm cả máy đo và ống nghe	Bộ	50	
2	Giấy điện tim	Kích thước 58mm x $\geq 20\text{m}$	Cuộn	150	
3	Giấy điện tim 3 kênh	Kích thước 63mm x $\geq 30\text{m}$	Cuộn	100	
4	Giấy điện tim 6 kênh	Kích thước 110mm x 140mm	Xấp	100	
5	Máy phun khí dung	Tốc độ xông 03-0.4 ml/phút Dung tích cốc thuốc $\leq 8\text{ ml}$ Kích thước hạt 0,5-5 $\mu\text{m}$	Cái	5	
<b>PHẦN 10: DỤNG CỤ, VẬT TƯ SỬ DỤNG TRONG PHÒNG MỔ (GỒM 08 MẶT HÀNG)</b>					
1	Nón giấy phẫu thuật	Tiệt khuẩn, đóng gói riêng từng cái	Cái	500	
2	Chỉ thép	Số 7, dài 60cm, kim tam giác, kim dài 120mm, vòng kim 1/2	Sợi	12	
3	Túi đựng bệnh phẩm nội soi	Kích thước (12 x 17)cm	Túi	50	
4	Bao đèn nội soi	Loại làm bằng nylon đã tiệt khuẩn kích thước 15cm x 220cm	Cái	50	
5	Tay dao đốt điện	3 chấu, 2 nút bấm dùng một lần	Cái	50	
6	Penrose dẫn lưu	Tiệt trùng, chất liệu cao su y tế, size: (22-25) mm	Cái	20	
7	Nước cất	Cất 2 lần	Lít	500	
8	Vôi sô đa	Dùng hấp thụ carbondioxyd hoặc tương đương	Kg	20	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
<b>PHẦN 11: HÓA CHẤT SÁT KHUẨN, XỬ LÝ CHẤT THẢI (GỒM 12 MẶT HÀNG)</b>					
1	Thuốc thử máy test Clo dư	Dùng cho máy Hanna hoặc tương đương	Gói	100	
2	Bột khử khuẩn	Công thức hóa học: Ca(OCl)2 Hàm lượng: 70% Hình thái: dạng bột màu trắng	Kg	20	
3	Viên khử khuẩn TRICHLOROISOCYANURIC ACID	Tên: TRICHLOROISOCYANURIC ACID. Công thức hóa học: (CINCO)3. Hàm lượng: 90% Dạng viên nén 200 Gam Đóng gói: được đóng thùng 50 kg, bao gồm 50 hộp, mỗi hộp 1kg có 5 viên nén 200g	Viên	1.000	
4	Cồn sát khuẩn	Cồn y tế 70 độ, chai 1 lít, có vòi xịt	Lít	1.000	
5	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao, nhanh ( $\leq 5$ phút)	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde $\geq 0,55\%$ , thành phần trợ $\geq 90\%$ + test thử nồng độ. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ $\leq 5$ phút, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu, diệt được hầu hết các vi sinh vật gây bệnh (kể cả Mycobacterium bovis). Qui cách: $\leq 5000\text{ml}$	Lít	30	
6	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt, làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế, pH trung tính. Nồng độ sử dụng 0,5%	Lít	60	
7	Viên khử khuẩn	Thành phần: Natri Dichloroisocyanutral khan 50%, Adipic Acid 22.5%, các thành phần khác 27,5% hoặc tương đương, Viên 2,5 g	Viên	3.000	
8	Băng chỉ thị hấp tiệt trùng	Kích thước (12-19) mm x dài từ 50 m	Cuộn	20	
9	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ đa enzyme	Dung dịch tiền khử khuẩn và tẩy rửa dụng cụ đa enzyme ( $\geq 3$ enzyme): Hỗn hợp 3 enzyme: protease, lipase và amylase, chất hoạt động bề mặt, pH trung tính. Tương thích với dụng cụ kim loại. Qui cách: $\leq 5000\text{ml}$	Lít	80	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
10	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: $\geq 2\%$ glutaraldehyde, pH=6 khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và các dụng cụ không chịu nhiệt. Tái sử dụng trong 30 ngày (kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Qui cách: $\leq 5000\text{ml}$	Lít	70	
11	Dung dịch phun sương khử trùng bề mặt	Dùng để khử trùng bề mặt Ion Ag: 0,005 %, Hydrogen peroxide 5% hoặc tương đương	Lít	20	
12	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Dung dịch chlorhexidine digluconate 4% và các chất phụ gia. Có vòi xịt	Chai	10	
<b>PHẦN 12: TEST NHANH ( GỒM 10 MẶT HÀNG)</b>					
1	Que thử đường huyết	Cho kết quả đường huyết chính xác với cả những người có tỉ lệ hồng cầu thấp, nhi sơ sinh cũng như phụ nữ có thai. Khoảng sai số $\pm 15\text{mg/dL}$ Kèm mượn máy Que thử rời dễ dàng cầm và bỏ vào máy, cũng như tháo bỏ, tiện dụng. Cho kết quả chỉ trong vòng 5 giây Cho kết quả có sai số thấp	Test	5.000	
2	Que thử HBsAg	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người Độ nhạy $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Test	3.000	
3	Que thử HCV	Phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương người Độ nhạy $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Test	2.500	
4	Que thử HIV 1/2	Phát hiện kháng thể kháng virus HIV typ 1 và typ 2 trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc máu toàn phần người Độ nhạy $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Test	1.000	
5	Test nhanh H.pylori Ab	Dùng để phát hiện nhanh chóng và định tính kháng thể Helicobacter Pylori trong huyết thanh hoặc trong huyết tương người. Độ nhạy, độ đặc hiệu cao trên 97%	Test	400	
6	Que thử thai nhanh	Test thai nhanh, cho kết quả sau 03-10 phút	Que/Test	300	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
7	Que thử dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người Độ nhạy $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99\%$	Test	2.000	
8	Test thử nước tiểu 10 thông số	Dùng cho máy thử nước tiểu hiệu MISSION hoặc tương đương Test thử nước tiểu phân tích 10 thông số Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy.	Test	1.000	
9	Test ma túy Amphetamin	Độ nhạy, độ đặc hiệu cao $\geq 99\%$	Test	500	
10	Test ma túy 4 trong 1	Gồm: MOP - AMP - MET - THC Độ nhạy, độ đặc hiệu cao $\geq 99\%$	Test	1.500	
<b>PHẦN 13: HÓA CHẤT KHÁC ( GỒM 08 MẶT HÀNG)</b>					
1	Dầu soi kính hiển vi	Trong suốt, keo sánh, độ chiết quang cao	Chai	2	
2	Dung dịch Giêm sa	Chai 250ml, ISO 13485	Chai	2	
3	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid	Bao gồm 3 chai thuốc nhuộm (Carbon Fuchsin, Alcohol Acid, Methylen Blue) Mỗi chai 500ml	Bộ	17	
4	Dung dịch Lugol	Thành phần: Iod, Kali Iodid Nồng độ 3%	ml	6.000	
5	Dung dịch Acid acetic	Thành phần: acid acetic Nồng độ 3%	ml	6.000	
6	Hóa chất nhuộm EA-50	Dùng cho nhuộm tế bào âm đạo, cổ tử cung, tiền liệt tuyến và các dịch tiết cơ thể khác	ml	1.000	
7	Hóa chất Orange G-6	Được sử dụng trong xét nghiệm tế bào học để phát hiện sự hiện diện của chất sừng trong tế bào chất.	ml	1.000	
8	Hóa chất nhuộm Hemotoxyline	Thuốc nhuộm có nguồn gốc tự nhiên, được sử dụng làm thuốc nhuộm mô học	ml	1.000	
<b>PHẦN 14: HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU (GỒM 06 MẶT HÀNG)</b>					
1	Anti A	Anti A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai, dùng để phát hiện nhóm máu A	ml	200	
2	Anti B	Anti B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai, dùng để phát hiện nhóm máu B	ml	200	
3	Anti AB	Anti AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai, dùng để phát hiện nhóm máu AB	ml	200	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
4	Anti D	Anti D kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai, dùng để phát hiện type Rho (D)	ml	150	
5	Huyết thanh Coombs	Dùng để phát hiện kháng thể IgG trong huyết tương/huyết thanh của người.	ml	120	
6	Dung dịch Liss	Dung dịch có nồng độ ion thấp, làm tăng tốc độ hình thành phức hợp kháng nguyên kháng thể, góp phần làm giảm thời gian phản ứng	ml	120	
<b>PHẦN 15: TRANG THIẾT BỊ, VẬT TƯ KHÁC (GỒM 07 MẶT HÀNG)</b>					
1	Dây kẹp máy điện châm	Kẹp nối với kim châm cứu máy điện châm, chuỗi đẹp	Sợi	230	
2	Nhiệt kế-ẩm kế	Bảng thép không gỉ, kính bảo vệ, chữ số lớn dễ đọc, dùng đo nhiệt độ độ ẩm	Cái	10	
3	Túi dự trữ oxy y tế	Dự trữ khí oxy loại 30 - 40 lít	Túi	2	
4	Bộ đặt nội khí quản trẻ em, sơ sinh	Cấu hình: 1 cán tay cầm pin trung 1 lưỡi ĐNKQ trẻ em số 0 1 lưỡi ĐNKQ trẻ em số 1 1 lưỡi ĐNKQ trẻ em số 2 1 hộp đựng	Bộ	4	
5	Phim x quang nha	Dùng trong chụp chân răng, chóp chân răng Phim rửa liền, kích thước 3cm x 4cm, dùng cho máy FONAX70 hoặc tương đương Kèm hóa chất rửa phim	Tám	300	
6	Nhiệt kế tự ghi	Phạm vi đo nhiệt độ: -10 °C - + 50 °C Nhiệt độ chính xác: ± 0.5 °C Độ ẩm: 10% ~ 99% Độ chính xác độ ẩm: ± 3% RH Dung lượng ghi: ≥16000 điểm Khoảng thời gian ghi: 10 giây ~ 24 giờ (Tùy chọn và có thể được đặt trong phần mềm) Cổng kết nối: USB	Cái	7	
7	Túi cấp cứu	35 x 20 x 20 cm hoặc tương đương	Túi	10	
<b>PHẦN 16: VẬT TƯ, HÓA CHẤT MÁY SINH HÓA BECKMAN COULTER - AU480 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ( GỒM 33 MẶT HÀNG)</b>					
1	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose, CFS hoặc tương đương	ml	5.000	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
2	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol, CFS hoặc tương đương	ml	2.000	
3	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin, CFS hoặc tương đương	ml	300	
4	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp, CFS hoặc tương đương	ml	300	
5	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen, CFS hoặc tương đương	ml	1.000	
6	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid, CFS hoặc tương đương	ml	500	
7	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol, CFS hoặc tương đương	ml	600	
8	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol, CFS hoặc tương đương	ml	300	
9	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine, CFS hoặc tương đương	ml	2.000	
10	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP, CFS hoặc tương đương	ml	700	
11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT, CFS hoặc tương đương	ml	500	
12	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride, CFS hoặc tương đương	ml	2.000	
13	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci, CFS hoặc tương đương	ml	500	
14	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin, CFS hoặc tương đương	ml	500	
15	Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c, CFS hoặc tương đương	ml	4.000	
16	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần, CFS hoặc tương đương	ml	750	
17	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT, CFS hoặc tương đương	ml	1.000	
18	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST, CFS hoặc tương đương	ml	1.000	
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, CFS hoặc tương đương	ml	150	
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL, CFS hoặc tương đương	ml	12	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL, CFS hoặc tương đương	ml	12	
22	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2, CFS hoặc tương đương	ml	250	
23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	ml	20	
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	ml	20	
25	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol, CFS hoặc tương đương	ml	20	
26	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c, CFS hoặc tương đương	ml	20	
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, CFS hoặc tương đương	ml	20	
28	Ống lấy mẫu	TCCL: ISO hoặc tương đương Thể tích $\geq 2$ ml	Cái	2.000	
29	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt, CFS hoặc tương đương	ml	150	
30	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase	ml	200	
31	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu (ethanol)	Dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ cồn trong máu (ethanol)	ml	300	
32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm nồng độ cồn trong máu (ethanol)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng nồng độ cồn trong máu (ethanol)	ml	15	
33	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm nồng độ cồn trong máu (ethanol)	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng nồng độ cồn trong máu (ethanol)	ml	40	
<b>PHẦN 17: HÓA CHẤT MÁY ION ĐỒ ISE 5000 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ( GỒM 03 MẶT HÀNG)</b>					
1	Ise control	ISO, CE hoặc tương đương	ml	100	
2	Reagent Pack	ISO, CE hoặc tương đương	ml	12.000	
3	Weekly Cleaning Solution	ISO, CE hoặc tương đương	ml	100	
<b>PHẦN 18: HÓA CHẤT HUYẾT HỌC MINDRAY BC-3200 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ( GỒM 04 MẶT HÀNG)</b>					
1	Clean	ISO, CE hoặc tương đương	ml	400.000	
2	Diluent	ISO, CE hoặc tương đương	ml	1.500.000	
3	Lyse	ISO, CE hoặc tương đương	ml	20.000	
4	Nội kiểm huyết học	ISO, CE hoặc tương đương	ml	108	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
<b>PHẦN 19: HÓA CHẤT CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG SYSMEX CORPORATION CA-660 HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG (GỒM 12 MẶT HÀNG)</b>					
1	Hóa chất xác định thời gian prothrombin (PT)	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để xác định thời gian prothrombin (PT)	Hộp	2	
2	Hóa chất xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Hộp	2	
3	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để định lượng fibrinogen trong huyết tương	Hộp	2	
4	Hóa chất sử dụng để rửa kim có tính kiềm	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để sử dụng rửa kim có tính kiềm	Hộp	10	
5	Hóa chất sử dụng để rửa kim có tính acid	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để sử dụng rửa kim có tính acid	Hộp	2	
6	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở giới hạn bình thường	Hộp	2	
7	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu trong khoảng giới hạn từ giữa đến cao	Hộp	2	
8	Hóa chất Calcium Chloride đo APTT	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dùng để sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu	Hộp	2	
9	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	Hộp	2	
10	Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Hộp	1	
11	Hóa chất cho hiệu chuẩn PT theo INR và %	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Hóa chất cho hiệu chuẩn PT theo INR và %	Hộp	1	

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đvt	Số lượng/khối lượng	Ghi chú
12	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm đông máu	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm đông máu	Hộp	2	
<b>PHẦN 20: KHÍ OXY Y TẾ (GỒM 02 MẶT HÀNG)</b>					
1	Khí Oxy y tế	Hàm lượng oxy $\geq 99,6\%$ Chứng nhận chất lượng: ISO 13485-2016; ISO 9001 - 2015	Lít	3.000.000	
2	Oxy lỏng y tế	Chất lượng Sản phẩm: Hàm lượng Oxy $\geq 99,6\%$ Chứng nhận chất lượng: ISO 13485-2016; ISO 9001 - 2015	Lít	10.000.000	

























